

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Thanh Hóa

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2023)

Biểu 01/TKĐĐ

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	5)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111471	916637	513884	45637	236123	119543	8	840			603	194834	76805	2	118028
1	Đất nông nghiệp	NNP	913931	820599	456659	29638	217396	116515		107			284	93331	10325		83006
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	242058	242058	203936	13487	24316	319									
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	196374	196374	166964	7100	22172	137									
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	138200	138200	127088	429	10621	62									
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58174	58174	39877	6670	11551	76									
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45684	45684	36972	6387	2144	182									
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	652228	558896	241810	14544	186105	116154					284	93331	10325		83006
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	410302	386274	235201	12166	121339	17283					284	24028	6969		17059
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159216	118322	6609	2378	64643	44692						40894	3356		37538
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82710	54301			122	54178						28409			28409
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13380	13380	7252	212	5905	11									
1.4	Đất làm muối	LMU	239	239	207		32										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6026	6026	3454	1396	1038	31		107							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173695	95588	57225	15687	18683	2934	8	732			318	78107	43094		35013
2.1	Đất ở	OCT	57062	57062	56995	42		25									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46100	46100	46075			25									
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10962	10962	10920	42											
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	81569	32286	230	15623	13054	2639	8	732				49283	35132		14151
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525	525			525										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5715	5715			5715										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3738	3738			3738										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4745	4655		291	1912	2449	3					90	55		35
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11699	11699	229	10713	24			732							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	55148	5955		4619	1141	190	5					49193	35077		14116
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	177	177									177				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	141	141									141				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5595	5595		21	5574										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21930	241				241						21689	1463		20226
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7174	38			10	28						7136	6500		636
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47	47	1	1	45										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23846	450		311	44	95						23396	23386	2	8
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6630	132		44		88						6498	6496	2	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7167	11		11								7156	7156		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10049	307		256	44	7						9742	9734		8
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3174	2809			2809							365			365
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41	41			41										
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3133	2768			2768							365			365

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu


VĂN PHÒNG
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
THANH HÓA
GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyền

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường


TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
THANH HÓA
PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hoàng

Ngày tháng năm 2024

Chủ tịch